

Số: 05/CBTT – NN22

Dĩ An, ngày 28 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**



**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3751515

Fax: 0274.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: Thửa đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0274.3751234

Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo kiểm toán năm 2021.
- Công văn số 06/CV-NN22 ngày 28/03/2022 về việc giải trình chênh lệch số liệu BCTC năm 2021 trước và sau kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2022 tại đường dẫn [www.nuinho.vn](http://www.nuinho.vn) của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người được ủy quyền  
công bố thông tin**

**TRẦN VĂN HẢI**

Số: 06 /CV – NN22

Đĩ An, ngày 28 tháng 03 năm 2022

V/v chênh lệch số liệu trước và sau  
soát xét BCTC 06 tháng đầu năm 2021

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán, số liệu trước và sau kiểm toán có sự chênh lệch là do điều chỉnh hồi tố BCTC năm 2020 tại mục 9.10 của thuyết minh Báo cáo tài chính đã kiểm toán kiểm toán như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 do điều chỉnh hồi tố:**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay ( Đã được trình bày trước đây )	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước ( Trình bày lại )
Giá vốn hàng bán	11	252,972,055,800	(14,343,846,271)	238,628,209,529
Chi phí khác	32	736,185,963	720,709,449	1,456,895,412
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24,985,472,185	2,868,769,254	27,854,241,439
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	110,751,000,315	10,754,367,568	121,505,367,883
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4,648	491	5,139
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4,648	491	5,139

Nguyên nhân điều chỉnh hồi tố: Công ty quyết toán lại thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường năm 2019 và 2020 .

Chào Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.

Giám Đốc,



PHẠM TUẤN KIỆT



Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021



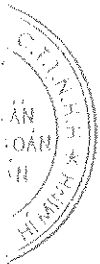
Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. HCM

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	01 - 03
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	04 - 05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	06 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 54



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2021, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14 tháng 11 năm 2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 11) ngày 03 tháng 12 năm 2021 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 219.200.000.000 đồng.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Giám đốc.

Trụ sở của Công ty: Thửa đất số 1426 tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 02, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: (0274) 3.751.515

Fax: (0274) 3.751.234

**Hoạt động chính của Công ty:**

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

**Kết quả hoạt động:**

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính 2021:**

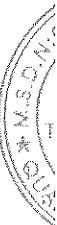
Sau ngày kết thúc năm tài chính 2021 đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

**Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng :**

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị Công ty:**

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Đoàn Minh Quang	Việt Nam	Chủ tịch	24/04/2021	-
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	29/04/2016	24/04/2021
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	24/04/2021
- Bà Lâm Thị Mai	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	-
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	-
- Ông Lê Viết Châu	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	-
- Ông Lê Tuấn Vũ	Việt Nam	Thành viên	24/04/2021	-



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

## Ban Giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	31/12/2021
- Bà Phan Thị Thuỳên Hương	Việt Nam	Phó Giám đốc	01/03/2022	-

## Ban kiểm soát:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Quốc Bình	Việt Nam	Trưởng ban	24/04/2021	-
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	24/04/2021
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	29/04/2016	24/04/2021
- Ông Nguyễn Quốc Long	Việt Nam	Trưởng ban	24/04/2021	-
- Ông Lâm Thành Lâm	Việt Nam	Trưởng ban	24/04/2021	-

## Kế toán trưởng:

<u>Họ và tên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>
- Ông Trần Văn Hải	Việt Nam	01/08/2010

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

## Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021 cho Công ty.

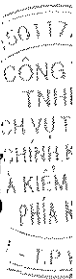
## Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm trong việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2021 kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ



kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2022

**GIÁM ĐỐC,**



**PHẠM TUẤN KIẾT**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bình Dương, ngày 23 tháng 03 năm 2022

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**ĐOÀN MINH QUANG**



Số: 210 /BCKT/TC/2022/AASCS

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ  
Cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/3/2022, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc:**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên:**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của kiểm toán viên:**

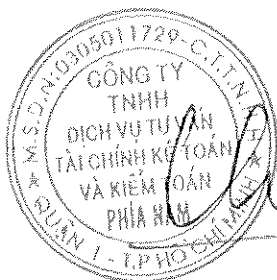
Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại mục 9.10 - Số liệu so sánh của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã điều chỉnh hồi tố, kê khai lại giá tính thuế tài nguyên theo giá bán đá học thay vì kê khai giá tính thuế tài nguyên theo giá bán trừ chi phí gia công. Đồng thời Công ty cũng đã điều chỉnh hồi tố, kê khai lại phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí UBND Tỉnh Bình Dương ban hành.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2022*

**Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs  
Phó Tổng Giám đốc**



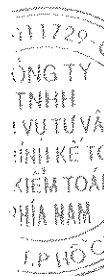
**Lê Đình Ái**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3770-2018-142-1

**Kiểm toán viên**

**Chu Thế Bình**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1858-2018-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Xem TM 9.10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>191.283.256.901</b>	<b>222.056.616.752</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.1</b>	<b>81.983.690.505</b>	<b>50.805.367.536</b>
1. Tiền	111		9.483.690.505	24.305.367.536
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.500.000.000	26.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6.2.1</b>	<b>129.989</b>	<b>129.989</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129.989	129.989
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.371.267.880</b>	<b>89.531.342.234</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.3	8.708.589.362	80.744.173.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.4	74.250.000	1.271.600.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.5	-	3.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.6.1	4.588.428.518	4.691.942.115
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.3	-	(176.373.589)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6.7</b>	<b>71.427.623.037</b>	<b>68.002.460.519</b>
1. Hàng tồn kho	141		71.599.046.028	68.173.883.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(171.422.991)	(171.422.991)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>24.500.545.490</b>	<b>13.717.316.474</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.8.1	-	475.204.588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		503.756.645	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.15	23.996.788.845	13.242.111.886
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>163.211.143.506</b>	<b>169.443.871.764</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.225.197.466</b>	<b>2.983.083.934</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.6.2	3.225.197.466	2.983.083.934
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.861.449.702</b>	<b>31.716.486.109</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.9	21.884.764.280	25.564.017.303
- Nguyên giá	222		62.806.636.504	61.849.476.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.921.872.224)	(36.285.459.201)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6.10	5.976.685.422	6.152.468.806
- Nguyên giá	228		16.153.699.700	16.153.699.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.177.014.278)	(10.001.230.894)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Xem TM 9.10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>103.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.2.2	103.000.000.000	103.000.000.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.124.496.338</b>	<b>31.744.301.721</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.8.2	24.754.133.384	27.155.538.767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.11	4.370.362.954	4.588.762.954
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>354.494.400.407</b>	<b>391.500.488.516</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	đầu năm(Xem TM 9.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>52.936.484.124</b>	<b>86.035.888.973</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.699.113.509</b>	<b>83.048.109.834</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.12	3.794.023.625	7.663.919.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.13	2.597.520.076	4.646.005.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.14	26.756.241.874	39.814.299.161
4. Phải trả người lao động	314		1.288.689.950	11.401.737.800
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.15	2.359.381.363	4.804.709.776
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.16	6.287.974.994	6.979.549.296
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	6.17.1	3.431.742.687	3.431.742.687
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.183.538.940	4.306.146.354
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.237.370.615</b>	<b>2.987.779.139</b>
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6.18	12.173.149	4.695.205
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.17.2	3.225.197.466	2.983.083.934
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>6.19</b>	<b>301.557.916.283</b>	<b>305.464.599.543</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>301.557.916.283</b>	<b>305.464.599.543</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.200.000.000	219.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	485.806.862
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.178.175.814	23.496.031.847
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.693.933.607	62.282.760.834
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.826.760.834	20.650.391.036
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		27.867.172.773	41.632.369.798
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>354.494.400.407</b>	<b>391.500.488.516</b>

Bình Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Văn Hải

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Xem TM 9.10)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	159.041.506.887	401.540.601.460
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>159.041.506.887</b>	<b>401.540.601.460</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	111.856.950.721	238.628.209.529
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>47.184.556.166</b>	<b>162.912.391.931</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	2.394.673.867	10.210.944.604
7. Chi phí tài chính	22	7.4	1.571.874	337.418
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	4.348.256.070	4.898.329.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	6.551.814.467	17.066.844.047
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>38.677.587.622</b>	<b>151.157.825.947</b>
11. Thu nhập khác	31	7.7	9.100.000.000	618.577.929
12. Chi phí khác	32	7.8	2.747.450.559	1.456.895.412
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>6.352.549.441</b>	<b>(838.317.483)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>45.030.137.063</b>	<b>150.319.508.464</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.10	6.182.084.793	27.854.241.439
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		225.877.944	959.899.142
<b>17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>38.622.174.326</b>	<b>121.505.367.883</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.11	1.621	5.139
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.12	1.621	5.139

Bình Dương, ngày 12 tháng 3 năm 2022

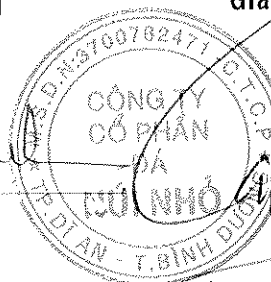
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Văn Hải

Trần Văn Hải



Phạm Tuấn Kiệt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250.139.378.169	449.124.101.193
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(98.854.024.117)	(182.418.784.189)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.850.386.600)	(27.008.171.800)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.702.037.789)	(30.611.120.535)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		453.062.090	7.403.294.182
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(51.061.142.108)	(102.546.738.689)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>66.124.849.645</b>	<b>113.942.580.162</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.052.876.000)	(599.926.821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	4.190.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.357.284.144	10.198.216.049
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.304.408.144</b>	<b>13.788.289.228</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.250.934.820)	(109.254.038.350)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

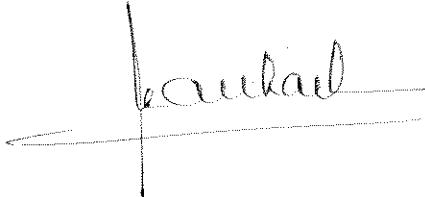
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.250.934.820)	(109.254.038.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.178.322.969	18.476.831.040
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	50.805.367.536	32.328.536.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	81.983.690.505	50.805.367.536

Bình Dương, ngày 22 tháng 8 năm 2022

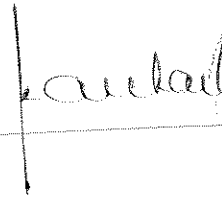
Người lập biểu

Kế toán trưởng

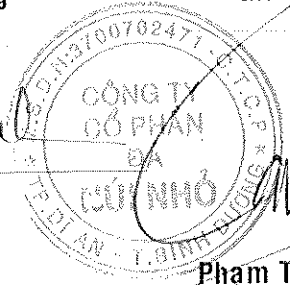
Giám đốc



Trần Văn Hải



Trần Văn Hải



Phạm Tuấn Kiệt

50117  
CÔNG  
TỶ  
CỔ PHẦN  
ĐÁ  
NÚI NHỎ  
PHƯỜNG  
BÌNH AN  
THÀNH PHỐ  
DĨ AN  
TỈNH BÌNH  
DƯƠNG

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 11) ngày 03/12/2021 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2021 là 219.200.000.000 đồng.

**Ngành, nghề kinh doanh chính:** Khai thác đá, đất sét; sản xuất gạch ngói không nung; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:**

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

**1.3. Số lượng lao động tại Công ty :** tại ngày 31/12/2021 là 56 người (tại ngày 31/12/2020 là 91 người)

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:****2.1. Niên độ kế toán:**

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. Chế độ kế toán áp dụng:****3.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**5. Các chính sách kế toán áp dụng:****5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:** Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

**5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**Chứng khoán kinh doanh:**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:** Khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:** Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:****Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

**Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

**5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

**5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:**

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**5.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:****Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:**

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

tương ứng với phần chênh lệch.

**Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

**5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

**5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Khi lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

**5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

### 5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 5.13. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro

01/17  
CÔNG  
TY  
CHỨNG  
KẾ  
TÍNH  
TỔNG  
KẾ  
TỔNG  
KẾ  
TỔNG  
KẾ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**5.14. Công cụ tài chính:****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

**Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

**Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH):** Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**Bù trừ các công cụ tài chính:** Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	404.360.349	320.957.903
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	9.079.330.156	23.984.409.633
- Các khoản tương đương tiền (*)	72.500.000.000	26.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>81.983.690.505</b>	<b>50.805.367.536</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi bằng đồng tiền khác).***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

**6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

SL CP	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL CP	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số đầu năm	
								Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	109.708	-	276.000	8 CP	109.708	-	184.000		
CTCP Đầu tư TM BĐS An Dương Tháo Điện (HAR)	20.281	-	6.720	3 CP	20.281	-	6.720		
<b>Cộng</b>	<b>129.989</b>	<b>-</b>	<b>282.720</b>		<b>129.989</b>	<b>-</b>	<b>190.720</b>		

**6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)	103.000.000.000	-	103.000.000.000	103.000.000.000	-	103.000.000.000	103.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>

(\*) Công ty sở hữu 10.300.000 cổ phần Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương với giá trị theo mệnh giá là 103.000.000.000 đồng. Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương cũng là cổ đông lớn của Công ty.

Khoản đầu tư vào Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương là khoản đầu tư dài hạn ( được giao dịch trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là MVC ). Theo Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương ( chưa kiểm toán), kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 của Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bình Dương bị lỗ 39.412.458.279 đồng, nhưng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu MVC vẫn cao hơn giá gốc khoản đầu tư. Tại ngày 31/12/2021, giá đóng cửa của MVC là 13.300 đ/ cp. Do vậy, theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính của khoản đầu tư này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
DNTN Cao Sang	-	-	71.954.367	(50.368.057)
Công ty TNHH MTV Phúc An Đức Huệ	-	-	266.685.106	(70.000.000)
Công Ty TNHH MTV TM DV Nam Bảo	326.234.740	-	274.942.031	-
Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Quốc Hưng	336.824.838	-	351.555.556	-
CN Công Ty TNHH MTV VLXD Nguyễn Tuấn	193.135.822	-	128.307.355	-
Công ty khác	296.926.732	-	330.981.431	(56.005.532)
<b>b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn)	802.560.873	-	79.259.798.106	-
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	954.260.049	-	59.949.756	-
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	5.798.646.308	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.708.589.362</b>	<b>-</b>	<b>80.744.173.708</b>	<b>(176.373.589)</b>

**6.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Dự phòng	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ An Thịnh	-	1.201.200.000
Công ty khác	74.250.000	70.400.000
<b>Cộng</b>	<b>74.250.000</b>	<b>1.271.600.000</b>

**6.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Dự phòng	Dự phòng
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp (*)	-	3.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>

(\*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 10/HĐCV-NN17 ngày 29/03/2017 và phụ lục hợp đồng số 05/PLHD-NN19 ngày 31/12/2020, gia hạn thời gian cho vay đến 31/12/2021, lãi suất cho vay năm 2021 là 5%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6.6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>6.6.1. Ngắn hạn</b>				
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (*)	3.431.742.687	-	3.431.742.687	-
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (**)	800.000.000	-	800.000.000	-
Tạm ứng cho công nhân viên	290.000.000	-	431.723.400	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	60.865.751	-	23.476.028	-
Phải thu khác	5.820.080	-	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.588.428.518</b>	<b>-</b>	<b>4.691.942.115</b>	<b>-</b>

(\*) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đồng, khoản tiền này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010. Tính đến 31/12/2021, Công ty đã nộp đủ số tiền ký quỹ tại mỏ đá Núi Nhỏ.

(\*\*) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

**6.6.2. Dài hạn**

Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	3.225.197.466	-	2.983.083.934	-
<b>Cộng</b>	<b>3.225.197.466</b>	<b>-</b>	<b>2.983.083.934</b>	<b>-</b>

(\*) Theo Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Công ty sẽ ký quỹ hàng năm với tổng mức là 7.315.334.637 đồng. Tính đến 31/12/2021, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập đã nộp là 3.225.197.466 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6.7 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu (*)	520.346.577	-	367.927.065	-
Công cụ dụng cụ	4.117.281	-	5.790.017	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.598.053.969	-	3.804.200.943	-
Thành phẩm	65.751.278.201	-	63.270.715.485	-
Hàng hóa	725.250.000	(171.422.991)	725.250.000	(171.422.991)
<b>Cộng</b>	<b>71.599.046.028</b>	<b>(171.422.991)</b>	<b>68.173.883.510</b>	<b>(171.422.991)</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm ;

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ và đầu năm.

(\*) Nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại thời điểm cuối năm chủ yếu là phụ tùng thay thế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6 .8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phân bổ vào chi phí	Số cuối năm
<b>6.8.1. Ngắn hạn</b>				
- Tiền thuê đất năm 2021	-	13.689.523.812	13.689.523.812	-
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản CNBP	-	4.850.496.471	4.850.496.471	-
- Chi phí khác	475.204.588	-	475.204.588	-
<b>Cộng</b>	<b>475.204.588</b>	<b>18.540.020.283</b>	<b>19.015.224.871</b>	<b>-</b>

**6.8.2. Dài hạn****Tại chi nhánh Bình Phước**

- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác.	13.093.512.771	-	2.145.020.147	10.948.492.624
- Chi phí bốc dỡ đất đầu	10.928.328.510	1.812.416.256	1.240.153.101	11.500.591.665
- Chi phí tư vấn nâng cấp công suất & trữ lượng mỏ Mũi Tàu	1.725.545.446	-	559.636.368	1.165.909.078
- Chi phí khác	1.408.152.040	-	269.012.023	1.139.140.017
<b>Cộng</b>	<b>27.155.538.767</b>	<b>1.812.416.256</b>	<b>4.213.821.639</b>	<b>24.754.133.384</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

**6.9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

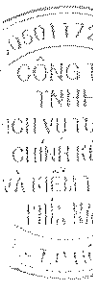
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	6.292.169.981	51.698.931.791	3.313.880.132	544.494.600	-	61.849.476.504
Số tăng trong năm	-	957.160.000	-	-	-	957.160.000
- Mua trong năm	-	957.160.000	-	-	-	957.160.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.292.169.981	52.656.091.791	3.313.880.132	544.494.600	-	62.806.636.504
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	(4.304.936.204)	(28.995.437.641)	(2.440.590.756)	(544.494.600)	-	(36.285.459.201)
Số tăng trong năm	(328.230.541)	(4.104.795.714)	(203.386.668)	-	-	(4.636.413.023)
- Khấu hao trong năm	(328.230.541)	(4.104.795.714)	(203.386.668)	-	-	(4.636.413.023)
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(4.633.166.845)	(33.100.233.355)	(2.643.977.424)	(544.494.600)	-	(40.921.872.224)

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	1.987.233.777	22.703.494.150	873.289.376	-	-	25.564.017.303
Tại ngày cuối năm	1.659.003.136	19.555.858.436	669.902.708	-	-	21.884.764.280

**Ghi chú:**

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý trạm cân	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	16.121.699.700	32.000.000	16.153.699.700
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	16.121.699.700	32.000.000	16.153.699.700
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	(9.969.230.894)	(32.000.000)	(10.001.230.894)
Số tăng trong năm	(175.783.384)	-	(175.783.384)
- Khấu hao trong năm	(175.783.384)	-	(175.783.384)
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	(10.145.014.278)	(32.000.000)	(10.177.014.278)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	6.152.468.806	-	6.152.468.806
Tại ngày cuối năm	5.976.685.422	-	5.976.685.422
<b>Ghi chú:</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên giá của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		Không có	Không có
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng ( là quyền sử dụng đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá, có thời hạn sử dụng đến 2017, 2020; quyền sử dụng đất tại Tân Ba và phần mềm quản lý cân hàng ).		9.078.244.167	9.078.244.167

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6.10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)**

Chi phí quyền sử dụng đất gồm:

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá học nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ như sau:

	Thời hạn sử dụng đất đến	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá trị nhận chuyển nhượng
- Thửa đất số 1796	01/2050	3.005,50	2.103.850.000
- Thửa đất số 1860	05/2048	914,20	639.940.000
- Thửa đất số 1879	01/2050	2.118,60	1.407.555.000
- Thửa đất số 1795	01/2020	3.009,90	2.106.930.000
- Thửa đất số 1912	12/2065	2.715,30	3.258.360.000
- Thửa đất số 188 (*)	12/2017	4.616,00	1.384.800.000
- Thửa đất số 189, 165, 169 (*)	12/2017	1.675,00	502.500.000
- Thửa đất số 1897(*)	05/2020	1.295,70	1.062.474.000
- Thửa đất số 1825(*)	01/2017	2.929,20	2.050.440.000
<b>Cộng</b>		<b>22.279,40</b>	<b>14.516.849.000</b>

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng đứng tên.

2. Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m<sup>2</sup>, thời gian sử dụng đất đến 07/2019 với nguyên giá là 1.604.850.700 đồng. Chi phí khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất. Ngày 11/3/2020, UBND Tỉnh Bình Dương đã có công văn số 1050/UBND- KT về việc thu hồi quyền sử dụng khu đất này. Ngày 18/3/2020, Công ty có đơn kiến nghị đề nghị được tiếp tục sử dụng khu đất này. Đến nay, kiến nghị của Công ty vẫn đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét và Công ty vẫn đang quản lý, sử dụng khu đất này

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6.11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Chênh lệch tạm thời:</b>		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	20.438.649.000	20.438.649.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1.413.165.772	1.413.165.772
- Chi phí thăm dò khai thác xuống sâu tại mỏ Núi Nhỏ	-	1.092.000.000
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:</b>		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Núi Nhỏ	4.087.729.800	4.087.729.800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282.633.154	282.633.154
- Chi phí thăm dò khai thác xuống sâu tại mỏ Núi Nhỏ	-	218.400.000
<b>Cộng</b>	<u><u>4.370.362.954</u></u>	<u><u>4.588.762.954</u></u>

**6.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
DNTN Hà Tiên	343.435.471	343.435.471	1.278.970.538	1.278.970.538
Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	1.489.760.973	1.489.760.973	2.184.173.954	2.184.173.954
Công ty TNHH Khoáng sản & Xây dựng Trung Thắng	-	-	961.931.567	961.931.567
DNTN Sơn Thái	1.259.864.463	1.259.864.463	866.383.064	866.383.064
DNTN Đình Nguyên	-	-	465.412.406	465.412.406
Các Công ty khác	688.242.308	688.242.308	1.874.198.959	1.874.198.959
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương.	12.720.410	12.720.410	32.848.643	32.848.643
<b>Cộng</b>	<u><u>3.794.023.625</u></u>	<u><u>3.794.023.625</u></u>	<u><u>7.663.919.131</u></u>	<u><u>7.663.919.131</u></u>

(\*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê xe máy, thiết bị gia công đá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TV XD Phước Trường	771.357.234	120.972.916
Công ty TNHH SX XD TM DV Lộc Thiên Phúc	11.233.556	5.427.345
Công ty TNHH TM DV TC XD CĐ Hồng An	-	1.527.830.659
Công ty CP TMVT & TCCG Hợp Nhân	-	288.442.105
Công ty TNHH XD&KD Nhà Điện Phúc Thành	281.950	3.656.297
Công Ty TNHH TMXD An Viên	157.440.359	71.248.031
Công ty khác	1.657.206.977	2.628.428.276
<b>Cộng</b>	<u><u>2.597.520.076</u></u>	<u><u>4.646.005.629</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính**

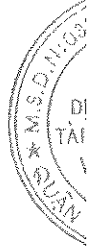
Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

**6.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	trong năm	trong năm	trong năm	trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	2.007.267.103	8.679.396.123	10.349.564.289	-	-	337.098.937	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	12.231.037.786	6.182.084.793	14.702.037.789	-	-	3.711.084.790	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.265.780.760	2.216.560.210	4.192.379.260	710.038.290	-	-	-
Thuế tài nguyên	13.242.111.886	479.083.032	34.938.243.586	21.317.852.973	17.760.656.269	649.494.956	-	-
+ <i>Mỏ Đá Núi Nhỏ (*)</i>	13.242.111.886	-	3.542.476.780	8.061.021.163	17.760.656.269	-	-	-
+ <i>Mỏ Đá Tân Lập</i>	-	479.083.032	4.552.728.664	4.382.316.740	-	649.494.956	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	12.842.044.282	18.368.138.568	5.526.094.286	-	-	-
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	21.851.808.832	4.850.496.471	4.850.496.471	-	21.851.808.832	-	-
+ <i>Mỏ Đá Núi Nhỏ</i>	-	20.438.643.060	-	-	-	20.438.643.060	-	-
+ <i>Mỏ Đá Tân Lập</i>	-	1.413.165.772	4.850.496.471	4.850.496.471	-	1.413.165.772	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	1.979.321.648	3.380.135.643	5.152.702.992	-	206.754.359	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13.242.111.886</b>	<b>39.814.299.161</b>	<b>46.245.922.966</b>	<b>70.058.657.212</b>	<b>23.996.788.845</b>	<b>26.756.241.874</b>		

(\*) Số đầu năm của các chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế tài nguyên tại mỏ đá Núi Nhỏ, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác có sự thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán do Công ty kê khai lại thuế tài nguyên của năm 2019, 2020; phí môi trường của năm 2020 và điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ (Xem Thuyết minh số 9.10 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2021);

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau cũng như chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>6 .15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí xây giá công đá		1.396.881.363	2.737.789.776
Tiền đến bù về đất		800.000.000	800.000.000
Chi phí thăm dò khai thác xuống sâu tại mỏ Núi Nhỏ		-	1.092.000.000
Chi phí khác		162.500.000	174.920.000
<b>Cộng</b>		<b>2.359.381.363</b>	<b>4.804.709.776</b>
<b>6 .16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn		32.805.280	51.330.720
Bảo hiểm xã hội		74.460.994	74.872.379
Cổ tức phải trả cho cổ đông		5.663.976.180	5.458.911.000
Tiền bồi thường phải trả		-	101.130.787
Các khoản phải trả khác		516.732.540	1.293.304.410
- Thuế TNCN đã khấu trừ		-	464.031.410
- Nhận ký quỹ, ký cược		240.000.000	170.000.000
- Thuế TNCN phải trả		193.102.540	-
- Các khoản khác		83.630.000	659.273.000
<b>Cộng</b>		<b>6.287.974.994</b>	<b>6.979.549.296</b>
<b>6 .17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>6 .17.1 Ngắn hạn</b>			
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ Núi Nhỏ		3.431.742.687	3.431.742.687
<b>Cộng</b>		<b>3.431.742.687</b>	<b>3.431.742.687</b>
<b>6 .17.2 Dài hạn</b>			
Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập		3.225.197.466	2.983.083.934
<b>Cộng</b>		<b>3.225.197.466</b>	<b>2.983.083.934</b>
<b>6 .18 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ</b>		<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Chênh lệch tạm thời:</b>			
- Lãi dự thu		60.865.751	23.476.028
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:</b>			
- Lãi dự thu		12.173.149	4.695.205
<b>Cộng</b>		<b>12.173.149</b>	<b>4.695.205</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

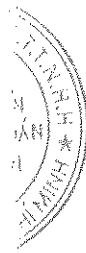
Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021**6 .19 VỐN CHỦ SỞ HỮU****6.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>219.200.000.000</b>	<b>485.806.862</b>	<b>25.463.924.183</b>	<b>57.267.143.683</b>	<b>302.416.874.723</b>
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	121.505.367.883	121.505.367.883
- Phân phối lợi nhuận	-	-	22.144.107.664	(140.601.750.732)	(118.457.643.068)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	22.144.107.664	(22.144.107.664)	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	(5.536.026.916)	(5.536.026.916)
+ <i>Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS</i>	-	-	-	(3.321.616.152)	(3.321.616.152)
+ <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	(109.600.000.000)	(109.600.000.000)
- Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	-	(24.112.000.000)	24.112.000.000	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>219.200.000.000</b>	<b>485.806.862</b>	<b>23.496.031.847</b>	<b>62.282.760.834</b>	<b>305.464.599.543</b>
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	38.622.174.326	38.622.174.326
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.682.143.967	(50.211.001.553)	(42.528.857.586)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển (**)</i>	-	-	7.682.143.967	(7.682.143.967)	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi(**)</i>	-	-	-	(1.920.535.992)	(1.920.535.992)
+ <i>Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS (**)</i>	-	-	-	(1.152.321.594)	(1.152.321.594)
+ <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	(39.456.000.000)	(39.456.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>219.200.000.000</b>	<b>485.806.862</b>	<b>31.178.175.814</b>	<b>50.693.933.607</b>	<b>301.557.916.283</b>

(\*) Công ty chuyển một phần số dư quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm 31/12/2019 sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chia cho cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi,... từ lợi nhuận sau thuế 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 6.19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	82.695.600.000	82.695.600.000
- Vốn góp của cổ đông khác	136.504.400.000	136.504.400.000
<b>Cộng</b>	<b>219.200.000.000</b>	<b>219.200.000.000</b>

## 6.19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	219.200.000.000	219.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	219.200.000.000	219.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	39.456.000.000	109.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng cổ phiếu thưởng	-	-

## 6.19.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu phổ thông	21.920.000 cổ phần	21.920.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

## 6.19.5 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	18%	50%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không phát sinh	Không phát sinh
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	Không phát sinh	Không phát sinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**7.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành	153.860.592.069	389.295.546.920
- Doanh thu cung cấp dịch	5.180.914.818	12.245.054.540
<b>Cộng</b>	<b>159.041.506.887</b>	<b>401.540.601.460</b>

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan như sau:

- Công Ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	17.685.807.837	158.860.068.772
- Công Ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	9.051.978.732	152.163.990
- Công Ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	6.703.671.812	745.118.953

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

**7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm	106.837.403.831	226.939.803.009
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.019.546.890	11.688.406.520
<b>Cộng</b>	<b>111.856.950.721</b>	<b>238.628.209.529</b>

**7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.333.808.116	1.947.468.576
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.240.000.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	60.865.751	23.476.028
<b>Cộng</b>	<b>2.394.673.867</b>	<b>10.210.944.604</b>

**7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
- Phí lưu ký chứng khoán	1.571.874	337.418
<b>Cộng</b>	<b>1.571.874</b>	<b>337.418</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	2.483.181.523	4.129.904.576
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.782.634.547	654.779.547
- Chi phí khác bằng tiền	82.440.000	113.645.000
<b>Cộng</b>	<b>4.348.256.070</b>	<b>4.898.329.123</b>

**7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	4.300.579.473	11.876.062.984
- Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	144.399.866	257.102.866
- Chi phí khấu hao	100.681.512	100.681.512
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	30.735.633
- Chi phí dự phòng	(142.373.589)	176.373.589
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.028.578	357.262.917
- Chi phí tài trợ xã hội	-	69.000.000
- Chi phí trợ cấp thôi việc	58.660.000	2.372.860.000
- Chi phí bằng tiền khác	1.815.838.627	1.826.764.546
<b>Cộng</b>	<b>6.551.814.467</b>	<b>17.066.844.047</b>

**7.7 THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập chuyển nhượng đất và tài sản trên đất (*)	9.100.000.000	-
- Tiền bồi thường	-	618.577.929
<b>Cộng</b>	<b>9.100.000.000</b>	<b>618.577.929</b>

(\*) Xem thuyết minh 7.8

**7.8 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị ghi sổ chi phí đền bù đất và tài sản trên đất được chuyển nhượng (*)	1.254.652.790	-
- Tiền phạt chậm nộp thuế, thuế bị truy thu	1.350.466.513	866.209.449
- Chi phí khấu hao của tài sản không sử dụng	132.309.046	-
- Tiền phạt vi phạm hành chính	10.022.210	590.685.963
<b>Cộng</b>	<b>2.747.450.559</b>	<b>1.456.895.412</b>

(\*) Năm 2021, Công ty nhận tiền đền bù đất của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (Bên liên quan) cho một phần diện tích đất mỏ Công ty đã đền bù trước đây nhưng thuộc khu vực quy hoạch mỏ đá của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu,	6.019.794.946	20.757.936.175
- Chi phí nhân công	10.669.388.770	14.963.669.369
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.812.196.407	4.460.216.267
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.030.872.140	126.655.111.774
- Chi phí bằng tiền khác	42.401.278.533	100.672.552.829
<b>Cộng</b>	<b>126.933.530.796</b>	<b>267.509.486.414</b>

**7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>45.030.137.063</b>	<b>150.319.508.464</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.	(872.388.541)	(2.808.301.268)
- Các khoản điều chỉnh tăng	280.477.210	3.094.290.331
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.152.865.751)	(5.902.591.599)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>44.157.748.522</b>	<b>147.511.207.196</b>
Thu nhập miễn thuế (Cổ tức)	-	(8.240.000.000)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>44.157.748.522</b>	<b>139.271.207.196</b>
<b>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	8.831.549.704	27.854.241.439
- Thuế TNDN được miễn giảm theo ND92/2021/ND-CP (30%)	(2.649.464.911)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.182.084.793</b>	<b>27.854.241.439</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**7.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	38.622.174.326	121.505.367.883
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(3.089.773.946)	(8.860.080.025)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.621</b>	<b>5.139</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**7 .12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	38.622.174.326	121.505.367.883
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	(3.089.773.946)	(8.860.080.025)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.920.000	21.920.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.621</b>	<b>5.139</b>

**8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**8 .2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

**8 .3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

**9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

**9 .3 Thông tin về các bên liên quan****9.3.1. Bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	Công ty liên kết của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương
Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan**

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

		Năm nay	Năm trước
<b>- Thù lao, thưởng Thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Đoàn Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	152.873.000	358.280.000
Ông Mai Văn Chánh	Chủ tịch HĐQT (đã mãn nhiệm)	305.747.000	752.752.000
Bà Lâm Thị Mai	Thành viên	152.873.000	376.376.000
Ông Vũ Văn Hải	Thành viên	135.595.000	66.147.000
Ông Nguyễn Hồng Châu	Thành viên (đã mãn nhiệm)	-	18.096.000
<b>- Thù lao, thưởng thành viên Ban kiểm soát</b>			
Ông Nguyễn Quốc Bình	Trưởng Ban kiểm soát	152.873.000	376.376.000
Ông Hồ Huyền Trang	Thành viên	76.436.000	188.186.000
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên	76.436.000	357.220.000
<b>- Tiền lương của Ban giám đốc, Kế toán trưởng</b>			
Ông Phạm Tuấn Kiệt	Giám đốc	591.230.000	878.260.800
Ông Nguyễn Văn Chối	Phó Giám đốc (đã mãn nhiệm)	313.338.000	591.018.000
Ông Trần Văn Hải	Kế toán trưởng	296.994.000	407.732.000
<b>Cộng</b>		<b>2.254.395.000</b>	<b>4.370.443.800</b>

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty CP Vật liệu &amp; Xây dựng Bình Dương</b>			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	19.454.388.621	174.746.075.649
	Đã thu/cần trừ tiền bán sản phẩm	97.911.625.854	189.446.518.746
	Phải thu tiền chuyển nhượng đất và tài sản trên đất	9.100.000.000	-
	Đã thu tiền chuyển nhượng đất và tài sản trên đất	9.100.000.000	493.000.000
	Phải trả tiền mua hàng, dịch vụ	2.185.118.447	1.020.073.458
	Đã trả/ cần trừ tiền mua hàng, dịch vụ	2.205.246.680	1.034.712.518
<b>Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp</b>			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	9.957.176.605	-
	Đã thu/ cần trừ tiền bán sản phẩm	4.158.530.297	-
	Thu nợ gốc vay	3.000.000.000	-
	Phải thu lãi cho vay	146.712.328	210.575.340
	Đã thu lãi cho vay	146.712.328	210.575.340

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan ( tiếp theo )****Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp**

Phải thu tiền bán sản phẩm	7.374.038.993	819.630.848
----------------------------	---------------	-------------

Đã thu/ cấn trừ tiền bán sản phẩm	6.479.728.700	839.743.847
-----------------------------------	---------------	-------------

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty CP Vật liệu &amp; Xây dựng Bình Dương</b>			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	802.560.873	79.259.798.106
	Phải trả tiền mua hàng, dịch vụ	12.720.410	32.848.643
<b>Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp</b>			
	Phải thu về cho vay	-	3.000.000.000
	Phải thu tiền bán sản phẩm	5.798.646.308	
<b>Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp</b>			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	954.260.049	59.949.756

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

**9. 4 Thông tin về Báo cáo bộ phận**

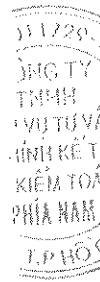
Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

**Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:**

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi Nhỏ (Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại, gạch không nung tại mỏ đá Tân Lập (Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Phước)
- Kinh doanh cát xây dựng các loại tại phân xưởng cát Tân Ba (Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương)

**Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:**

Chỉ tiêu	Năm nay				Năm trước				
	Tại mỏ đá		Tại phân xưởng		Tại mỏ đá		Tại phân xưởng		
	Núi Nhỏ và VPCT	Tân Lập	cát Tân Ba		Núi Nhỏ và VPCT	Tân Lập	cát Tân Ba	Cộng	
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu</b>									
<b>Doanh thu thuần</b>									
- Doanh thu bán hàng hóa	90.752.964.665	68.002.157.641	286.384.581	159.041.506.887	304.466.556.422	96.399.317.768	674.727.270	401.540.601.460	-
- Doanh thu thành phẩm các loại	88.054.796.110	65.794.729.559	11.066.400	153.860.592.069	296.767.911.673	92.492.665.247	-	389.260.546.920	-
- Doanh thu cung cấp các dịch vụ	2.698.168.555	2.207.428.082	275.318.181	5.180.914.818	7.698.644.749	3.906.682.521	674.727.270	12.280.054.540	-
<b>Giá vốn hàng bán</b>	54.642.945.016	56.879.776.269	334.229.436	111.856.950.721	162.432.439.148	75.326.295.719	869.474.662	238.628.209.529	-
- Giá vốn hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giá vốn thành phẩm các loại	51.870.225.232	54.957.095.391	10.083.208	106.837.403.831	155.561.976.219	71.206.403.799	-	226.768.380.018	-
- Giá vốn cung cấp các dịch vụ	2.772.719.784	1.922.680.878	324.146.228	5.019.546.890	6.870.462.929	4.119.891.920	869.474.662	11.859.829.511	-
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	36.110.019.649	11.122.381.372	(47.844.855)	47.184.556.166	142.034.117.274	21.073.022.049	(194.747.392)	162.912.391.931	-





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021

**Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau (Tiếp theo):**

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba	Tại mỏ đá Núi Nhỏ và VPCT	Tại mỏ đá Tân Lập	Tại phân xưởng cát Tân Ba
<b>Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>						
- Chi phí khấu hao trong kỳ	308.979.589	4.327.433.434	-	137.316.756	4.130.449.459	16.666.663
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	-	4.213.821.639	-	20.226.903	3.579.467.179	-
<b>Tài sản bộ phận</b>						
- <u>Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ</u>						
Nguyên giá	9.454.536.730	52.323.702.385	1.028.397.389	9.454.536.730	51.366.542.385	1.028.397.389
Hao mòn lũy kế	9.144.102.068	30.749.372.767	1.028.397.389	8.865.122.479	26.421.939.333	1.028.397.389
Giá trị còn lại cuối kỳ	310.434.662	21.574.329.618	-	619.414.251	24.944.603.052	-
- <u>Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ</u>						
Giá trị ban đầu	33.242.590.321	68.579.615.456	-	33.242.590.321	66.767.199.200	-
Phân bổ lũy kế/ chuyển nhượng	33.242.590.321	43.825.482.072	-	33.242.590.321	39.611.660.433	-
Giá trị còn lại cuối kỳ	-	24.754.133.384	-	-	27.155.538.767	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**9.5 Quản lý rủi ro của Công ty**

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

**9.5.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**a. Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại

**b. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**c. Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**9.5.2. Rủi ro về tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (tiền gửi Ngân hàng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ

+ Đối với nhà phân phối: Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: Các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

+ Các đối tượng còn lại: Thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

**9.5.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả người bán	3.794.023.625	-	-	3.794.023.625
Phải trả người lao động	1.288.689.950	-	-	1.288.689.950
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	5.791.124.050	-	3.225.197.466	9.016.321.516
Các khoản phải trả khác	6.287.974.994	-	-	6.287.974.994
<b>Cộng</b>	<b>17.161.812.619</b>	<b>-</b>	<b>3.225.197.466</b>	<b>20.387.010.085</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả người bán	7.663.919.131	-	-	7.663.919.131
Phải trả người lao động	11.401.737.800	-	-	11.401.737.800
Chi phí phải trả và dự phòng phải trả	8.236.452.463	-	2.983.083.934	11.219.536.397
Các khoản phải trả khác	6.979.549.296	-	-	6.979.549.296
<b>Cộng</b>	<b>34.281.658.690</b>	<b>-</b>	<b>2.983.083.934</b>	<b>37.264.742.624</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Tài sản đảm bảo****Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**9.6 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	81.983.690.505	50.805.367.536	81.983.690.505	50.805.367.536
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129.989	129.989	129.989	129.989
Đầu tư dài hạn khác	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Phải thu khách hàng	8.708.589.362	80.744.173.708	8.708.589.362	80.744.173.708
Trả trước cho người bán	74.250.000	1.271.600.000	74.250.000	1.271.600.000
Các khoản phải thu khác	7.813.625.984	7.675.026.049	7.813.625.984	7.675.026.049
<b>Cộng</b>	<b>201.580.285.840</b>	<b>243.496.297.282</b>	<b>201.580.285.840</b>	<b>243.496.297.282</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người	3.794.023.625	7.663.919.131	3.794.023.625	7.663.919.131
Người mua trả tiền				
trước	2.597.520.076	4.646.005.629	2.597.520.076	4.646.005.629
Phải trả người lao				
động	1.288.689.950	11.401.737.800	1.288.689.950	11.401.737.800
Chi phí phải trả	2.359.381.363	4.804.709.776	2.359.381.363	4.804.709.776
Các khoản phải trả				
khác	6.287.974.994	6.979.549.296	6.287.974.994	6.979.549.296
<b>Cộng</b>	<b>16.327.590.008</b>	<b>35.495.921.632</b>	<b>16.327.590.008</b>	<b>35.495.921.632</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế. Riêng khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá lại giá trị hợp lý bằng cách giảm trừ khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9.7 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	53,96%	56,72%
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	46,04%	43,28%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	14,93%	21,98%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	85,07%	78,02%
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	1,65	0,51
Khả năng thanh toán nhanh	lần	2,40	1,90
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	3,85	2,67
		<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>Tỷ suất sinh lợi</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	28,31%	37,44%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	24,28%	30,26%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân	%	12,07%	38,62%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân	%	10,35%	31,22%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân</b>			
	%	12,73%	40,64%

**9.8 Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này: (Xem thuyết minh 9.10)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**9.9 Thông tin về hoạt động liên tục**

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 79/GP-UBND (gia hạn) ngày 11 tháng 9 năm 2019 của UBND Tỉnh Bình Dương, Công ty được gia hạn khai thác khoáng sản tại mỏ Núi Nhỏ đến 31/12/2019.

Theo quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt "Đề án đóng cửa mỏ khai thác khoáng sản mỏ đá xây dựng Núi Nhỏ", Công ty phải hoàn thành công tác cải tạo môi trường và đóng cửa mỏ trong vòng 09 tháng kể từ ngày ký quyết định này.

Theo công văn số 6245/UBND -KT ngày 08/12/2021, Công ty được gia hạn thời gian đóng cửa mỏ đá Núi Nhỏ đến 31/12/2021. Hiện nay, Công ty đang thực hiện đóng cửa mỏ theo quy định

Ngoài sự kiện nêu trên, không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**9.10 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Một số Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán vào ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 đã được điều chỉnh lại, cụ thể như sau :

- Trước đây, Công ty kê khai thuế tài nguyên theo đơn giá cao hơn giữa đơn giá bán bình quân của thành phẩm trừ chi phí chế biến từ đá hỗn hợp và đơn giá của Tỉnh Bình Dương ban hành theo Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015.
- Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Tổng cục thuế về các chính sách thuế tài nguyên cho các công ty : Công ty Cổ phần Khoáng sản An Khánh Tỉnh Thái Nguyên; Công ty Cổ phần Khai Thác Đá Hưng Thịnh có địa chỉ tại Tổ dân phố Hồng Sơn, Phường Kỳ Phương, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh; Công ty Cổ phần Khoáng và Xây dựng Bình Dương có địa chỉ tại Đại lộ Bình Dương, Khu Phố Hòa Lân, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, trong kỳ, Công ty đã kê khai quyết toán bổ sung thuế tài nguyên năm 2019, 2020. Theo đó, giá tính thuế tài nguyên được điều chỉnh từ giá bán từng loại đá trừ chi phí không thấp hơn giá UBND tỉnh quy định sang giá bán đá hỗn hợp (đá sau nổ mìn) không thấp hơn giá UBND tỉnh quy định để bảo vệ quyền lợi của Doanh nghiệp cũng như cổ đông. Đồng thời, Công ty cũng kê khai, quyết toán bổ sung phí môi trường năm 2020.
- Cùng với việc kê khai, quyết toán bổ sung thuế tài nguyên và phí môi trường, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do lợi nhuận tăng thêm, tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến phát sinh để ghi nhận vào các năm tương ứng.
- Ảnh hưởng chi tiết số liệu trình bày lại cụ thể như sau :

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 1. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm (Đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>TÀI SẢN</b>				
Hàng tồn kho	141	69.524.409.129	(1.350.525.619)	68.173.883.510
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước, trong đó:	153	-	13.242.111.886	13.242.111.886
Thuế tài nguyên tại mỏ Núi nhỏ		-	13.242.111.886	13.242.111.886
Cộng điều chỉnh tài sản		-	11.891.586.267	
<b>NGUỒN VỐN</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; trong đó :	313	48.573.103.930	(8.758.804.769)	39.814.299.161
Thuế giá trị gia tăng		2.007.267.103	-	2.007.267.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.791.472.183	5.439.565.603	12.231.037.786
Thuế thu nhập cá nhân		1.265.780.760	-	1.265.780.760
Thuế tài nguyên		14.918.160.243	(14.439.077.211)	479.083.032
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ		14.439.077.211	(14.439.077.211)	-
+ Mỏ Đá Tân Lập		479.083.032	-	479.083.032
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		21.851.808.832	-	21.851.808.832
+ Mỏ Đá Núi Nhỏ		20.438.643.060	-	20.438.643.060
+ Mỏ Đá Tân Lập		1.413.165.772	-	1.413.165.772
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.738.614.809	240.706.839	1.979.321.648
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	20.650.391.036	20.650.391.036
Cộng điều chỉnh nguồn vốn			11.891.586.267	

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay (Đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Năm trước (Trình bày lại)
Giá vốn hàng bán	11	252.972.055.800	(14.343.846.271)	238.628.209.529
Chi phí khác	32	736.185.963	720.709.449	1.456.895.412
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.985.472.185	2.868.769.254	27.854.241.439
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	60	110.751.000.315	10.754.367.568	121.505.367.883
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.648	491	5.139
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.648	491	5.139



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**9.11 Giải thích biến động Lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay so với năm trước**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước	Biến động	
			Giá trị	Tỷ lệ
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>159.041.506.887</b>	<b>401.540.601.460</b>	<b>(242.499.094.573)</b>	<b>-60,39%</b>
- Doanh thu thành phẩm các loại	153.860.592.069	389.260.546.920	(235.399.954.851)	-60,47%
- Doanh thu cung cấp các dịch vụ	5.180.914.818	12.280.054.540	(7.099.139.722)	-57,81%
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>111.856.950.721</b>	<b>238.628.209.529</b>	<b>(126.771.258.808)</b>	<b>-53,13%</b>
- Giá vốn thành phẩm các loại	106.837.403.831	226.768.380.018	(119.930.976.187)	-52,89%
- Giá vốn cung cấp các dịch vụ	5.019.546.890	11.859.829.511	(6.840.282.621)	-57,68%
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>47.184.556.166</b>	<b>162.912.391.931</b>	<b>(115.727.835.765)</b>	<b>-71,04%</b>
- Lợi nhuận gộp về bán thành phẩm	47.023.188.238	162.492.166.902	(115.468.978.664)	-71,06%
- Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	161.367.928	420.225.029	(258.857.101)	-61,60%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.394.673.867	10.210.944.604	(7.816.270.737)	-76,55%
Chi phí tài chính	1.571.874	337.418	1.234.456	365,85%
Chi phí bán hàng	4.348.256.070	4.898.329.123	(550.073.053)	-11,23%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.551.814.467	17.066.844.047	(10.515.029.580)	-61,61%
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>38.677.587.622</b>	<b>151.157.825.947</b>	<b>(112.480.238.325)</b>	<b>-74,41%</b>
Thu nhập khác	9.100.000.000	618.577.929	8.481.422.071	1371,12%
Chi phí khác	2.747.450.559	1.456.895.412	1.290.555.147	100,00%
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>45.030.137.063</b>	<b>150.319.508.464</b>	<b>(105.289.371.401)</b>	<b>-70,04%</b>

- Giấy phép khai thác đá mỏ Núi Nhỏ hết hạn vào ngày 31/12/2019, sản lượng đá tiêu thụ mỏ đá Núi Nhỏ năm 2021 chủ yếu đá tồn kho và tận thu trong thời gian thực hiện công việc đóng cửa mỏ.

- Do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Bình Phước, sản lượng đá tiêu thụ trong năm giảm, dẫn đến Lợi nhuận trước thuế năm nay giảm 105,3 tỷ tương đương giảm 70,04% so với năm 2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

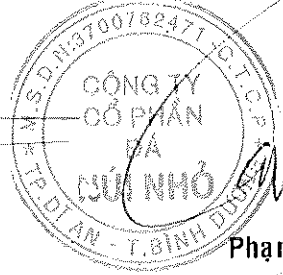
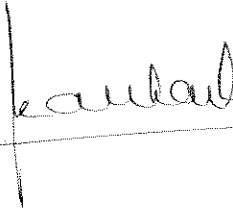
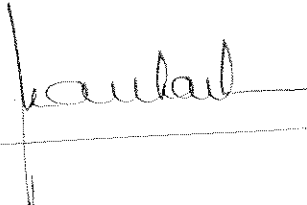
(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bình Dương, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Hải

Trần Văn Hải

Phạm Tuấn Kiệt

